

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2015

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)**QUÝ 4 NĂM 2015**

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/15	Số đầu kỳ 01/10/15
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.678.224.612	387.682.217.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.853.525.045	24.691.999.118
1. Tiền	111		27.853.525.045	24.691.999.118
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.150.571.699	324.996.317.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.995.566.609	236.635.036.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.556.423.823	33.304.219.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.598.581.267	55.057.061.213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19.792.425.039	29.077.807.427
1. Hàng tồn kho	141		19.792.425.039	29.077.807.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.881.702.829	8.916.093.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.268.744	5.939.466.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.719.434.085	2.976.626.947

1	2	3	4	5
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		984.781.761.491	992.722.829.743
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		536.657.562.586	575.069.776.247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		296.460.661.719	286.605.480.036
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		181.787.008.987	188.203.527.123
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		62.624.449.932	104.475.327.140
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
II- Tài sản cố định	220		41.147.498.948	38.841.851.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.377.698.948	34.072.051.835
a. Nguyên giá	222		45.652.255.510	41.909.528.238
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.274.556.562)	(7.837.476.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396.387.519.144	368.447.858.309
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		396.387.519.144	368.447.858.309
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.382.694.585	10.122.878.295
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.648.289.689	3.202.635.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.928.522.905	8.928.522.905
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	1.829.695.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.023.813.009)	(3.837.975.074)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.486.228	240.465.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		206.486.228	240.465.057
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.301.459.986.103	1.380.405.046.900
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		753.035.451.747	828.039.825.089
I. Nợ ngắn hạn	310		338.935.664.392	322.779.402.119
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.081.512.200	30.634.464.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		391.911.280	4.160.623.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.078.018.577	3.392.774.391
4. Phải trả người lao động	314		4.132.535.728	5.357.168.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		370.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.429.468.620	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		724.164.224	384.136.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		270.666.267.233	277.700.872.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.061.786.530	1.149.361.530
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		414.099.787.355	505.260.422.970
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27.647.703.482	30.758.246.304
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		59.612.756.535	70.765.299.841
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		147.484.882.302	233.074.126.444
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		21.053.574.848	18.765.175.670
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		158.300.870.188	151.897.574.711

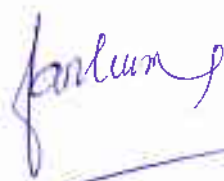
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		548.424.534.356	552.365.221.811
I. Vốn chủ sở hữu	410		548.424.534.356	552.365.221.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.049.456.727	39.990.144.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.301.459.986.103	1.380.405.046.900

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Lan Hương


Hồ Thị Thúy Hà



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ 4 NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.171.386.238	127.751.579.064	439.428.688.231	354.333.939.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.171.386.238	127.751.579.064	439.428.688.231	354.333.939.065
4. Giá vốn hàng bán	11		30.971.417.668			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		199.968.570	13.452.493.014	59.024.435.204	55.804.620.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.552.905	6.847.128	81.786.432	127.044.342
7. Chi phí tài chính	22		2.671.906.813	332.049.000	7.996.756.251	2.036.978.283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.486.068.878	332.049.000	7.810.918.316	2.036.978.283
8. Chi phí bán hàng	25				63.150.000	402.753.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.615.052.857	2.132.183.983	11.352.397.876	7.490.907.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		(6.019.438.195)	10.995.107.159	39.693.917.509	46.001.025.643
11. Thu nhập khác	31		12.960.000		219.223.950	659.090.909
12. Chi phí khác	32		20.000.000	(84.095.334)	20.000.000	577.989.432
13. Lợi nhuận khác	40		(7.040.000)	84.095.334	199.223.950	81.101.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		(6.026.478.195)	11.079.202.493	39.893.141.459	46.082.127.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.437.424.549	7.819.025.582	10.138.067.966

10/10 = 100%

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60		(6.026.478.195)	8.641.777.944	32.074.115.877	35.944.059.154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				956	2.476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bà Bùi Thủy Hà

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 / 01 / 2016



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

Quý 4 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.026.478.195)	11.079.202.493
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		1.437.080.159	748.239.827
- Các khoản dự phòng	03		185.837.935	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(67.552.905)	(107.720.647)
- Chi phí lãi vay	06		2.486.068.878	332.049.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			(1.985.044.128)	12.051.770.673
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		104.091.883.830	(45.651.727.956)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(15.640.973.959)	17.028.136.702
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		(75.902.610.940)	41.544.647.441
phải trả, thuế thu nhập phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		33.978.829	109.660.566
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.486.068.878)	(14.869.037.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2.054.296.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(197.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.913.664.754	8.159.153.947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.742.727.272)	(2.693.611.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(445.654.225)	(274.060.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.552.905	6.847.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.120.828.592)	(2.960.825.071)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.171.151.642	64.560.255.126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.802.461.877)	(73.418.455.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(631.310.235)	(8.858.200.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.161.525.927	(3.659.871.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.691.999.118	7.420.617.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27.853.525.045	3.760.745.831

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phạm Thị Lan Hương

Hồ Thị Thúy Hà

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2016



K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty Mẹ)

QUÝ 4 NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình, Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

* Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2015 là 482.906.290.000 đ .

II/. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 6 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải , truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác | 2 – 6 năm |

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V1- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		1/10/2015
01- Tiền		
- Tiền mặt	31/12/2015	852.901.804
- Tiền gửi ngân hàng		23.839.097.314
- Tiền đang chuyển		
Cộng		24.691.999.118

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã góp 3.648.289.689 đồng .

- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

		1/10/2015
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.536.363.950	1.536.363.950	1.536.363.950

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng .

		31/12/2015
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.892.157.955	1.987.448.062	904.709.893
		2.892.157.955
		1.801.610.127
		1.090.547.828

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cầu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/12/2015	1/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.500.000.000	0	4.500.000.000
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Đầu tư XD Miền đông	500.000.000		500.000.000
Cty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dươn	300.000.000		300.000.000
Cty CP Bảo trì và XD Giao thông 714	1.029.695.000		1.029.695.000
Cộng	1.829.695.000		1.829.695.000
3- Phải thu của khách hàng		1/10/2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	1.790.524.979		1.790.524.979
Cục quản lý đường bộ 4	6.386.386.842		17.690.819.316
Ban QLDA Đường HCM	3.507.858.000		3.507.858.000
Phải thu dự án chung cư Newtown	3.533.185.608		3.758.332.959
Sở Giao thông Vận tải Kiên Giang	4.834.097.020		11.968.768.909
Sở Giao thông Vận tải Long an	205.342.914.114		197.284.932.383
Các khách hàng khác	370.100.046		403.300.046
Cộng	225.765.066.609		236.404.536.592
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
Sở Giao thông Vận tải Long an			
Ban QLDA đường HCM	2.275.265.046		2.275.265.046
Phải thu dự án Vĩnh phú	116.265.204.443		119.136.347.648
Phải thu dự án Bến lức GD 1 và GD 2	69.834.729.635		66.954.274.175
Các khách hàng khác	108.085.462.595		98.239.593.167
Cộng	296.460.661.719		286.605.480.036
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)			
Công ty Cổ phần XDCT Cửu Long			

Công ty CP BT Thủ Thừa Bình Thành

Cộng

Tổng cộng

4. Phải thu khác :

a) Ngắn hạn

Dương Thanh Phú

Hoàng Quang Phụng

Mạc Văn Xuân

Trần Văn Điền

Nguyễn Bắc Nam

Phải thu khác

Cộng

b) Dài hạn

Nguyễn Quang Duy

Trịnh Thị Nhung

Lê Hưng Hải

Nguyễn Anh Minh

Nguyễn Trọng Quang

Phạm Khoa Nam

Nguyễn Xuân Thắng

Phải thu khác

Cộng

Tổng cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chỉ tiết nừng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

230.500.000
230.500.000
522.456.228.328

31/12/2015

Giá trị Dự phòng

652.325.427

802.805.190

2.680.005.033

223.888.903

816.330.119

8.423.226.595

13.598.581.267

31/12/2015

Giá trị Dự phòng

12.952.039.249

3.100.000.000

2.150.000.000

5.717.231.904

4.971.412.060

3.606.205.000

30.127.561.719

62.624.449.932

76.223.031.199

230.500.000
230.500.000
523.240.516.628

1/10/2015

Giá trị Dự phòng

99.377.427

796.855.190

3.205.445.683

223.888.903

630.330.119

50.101.163.891

55.057.061.213

1/10/2015

Giá trị Dự phòng

12.952.039.249

3.100.000.000

2.150.000.000

9.142.572.819

7.760.164.060

7.636.473.608

3.606.205.000

58.127.872.404

104.475.327.140

159.532.388.353

d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương

Công ty CP QL & S/c Đường bộ 714

Công ty CP Bê tông 620 Châu thổ

Công ty CP Đầu tư - XD BMT

Công ty TNHH Minh Tuấn Long an

Công ty CP Thiết bị Việt Nhật

Công ty TNHH Phúc Thịnh Đức

Công ty CP Tư vấn Thiết kế Toàn Cầu

Trả trước người bán khác

Cộng

b) Dài hạn

Công ty CP XDCT Cửu Long

Công ty CP XDCT Miền đông

Ban Giải phóng MB Bến lức

Công ty TNHH XD Phong đức

Trả trước người bán khác

Cộng

Tổng cộng

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ

* Các công trình xây dựng giao thông và khác

- Thành phẩm

31/12/2015

Giá gốc
Dự phòng

2.703.071.692

(141.930.000.000)

(3.815.614.693)

799.201.800

2.860.880.100

2.248.000.000

13.902.814.924

18.556.423.823

71.102.263.381

93.930.021.902

134.705.194

6.280.689.527

10.339.328.983

181.787.008.987

200.343.432.810

31/12/2015

Giá gốc
Dự phòng

19.792.425.039

1/10/2015

Giá gốc
Dự phòng

9.349.280.577

1.173.000.000

8.000.000.000

1.200.000.000

800.000.000

850.000.000

11.931.939.091

33.304.219.668

72.034.342.168

101.539.132.816

134.705.194

6.280.689.527

8.214.657.418

188.203.527.123

221.507.746.791

1/10/2015

Giá gốc
Dự phòng

29.077.807.427

- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng 19.792.425.039

29.077.807.427

8. Tài sản dở dang dài hạn :

31/12/2015 1/10/2015

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
396.387.519.144	396.387.519.144	368.447.858.309	368.447.858.309
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

Cộng

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/10/2015)	5.918.299.139	27.032.158.019	8.817.601.080	141.470.000		41.909.528.238
- Mua trong kỳ		3.627.272.727		115.454.545		3.742.727.272
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại			-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
- Giảm khác do phân loại						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	5.918.299.139	30.659.430.746	8.817.601.080	256.924.545	-	45.652.255.510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/10/2015)	2.026.887.801	4.438.868.043	1.230.250.559	141.470.000		7.837.476.403
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	1.216.710.259	170.740.209			1.437.080.159
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	2.076.517.492	5.655.578.302	1.400.990.768	141.470.000	-	9.274.556.562
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2015	3.891.411.338	22.593.289.976	7.587.350.521	-	-	34.072.051.835
- Tại ngày 31/12/2015	3.841.781.647	25.003.852.444	7.416.610.312	115.454.545	-	36.377.698.948

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ (1/10/2015)	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	4.769.800.000				4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày 1/10/2015	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2015	4.769.800.000				4.769.800.000

* NH NN & PNTT -CN Miền đông	13.550.000.000	13.550.000.000	1.050.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
* NH Công thương VN- CN TĐ	16.616.500.000	16.616.500.000	12.500.000.000	4.116.500.000	4.116.500.000
* NH Phương nam - PGD BT	840.000.000	840.000.000	840.000.000	-	-

Cộng	240.518.770.445	240.518.770.445	49.572.566.000	82.802.461.877	207.288.874.568
b) Vay dài hạn					

	Giá trị	Đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Giá trị	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ
* NH Sacombank CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165			28.195.290.165			
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	102.973.284.546	102.973.284.546	33.327.585.642			136.300.870.188		136.300.870.188
* Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh L.An	20.729.000.000	20.729.000.000	1.271.000.000			22.000.000.000		22.000.000.000
Cộng	151.897.574.711	151.897.574.711	34.598.585.642		28.195.290.165	158.300.870.188		158.300.870.188

C) Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Giá trị	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ
* NH Công thương Việt nam	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000			
* NH Sacombank CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500	28.195.290.165			63.377.392.665		63.377.392.665
Cộng	37.182.102.500	37.182.102.500	28.195.290.165		2.000.000.000	63.377.392.665		63.377.392.665
Tổng cộng	429.598.447.656	429.598.447.656	112.366.441.807		112.997.752.042	428.967.137.421		428.967.137.421

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

31/12/2015

1/10/2015

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty XD Lê Phan - TNHH			1.269.919.860	1.269.919.860
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	2.172.914.030	2.172.914.030	1.522.376.532	1.522.376.532
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	4.200.329.600	4.200.329.600	3.679.309.100	3.679.309.100
Công ty NTHH MTV Raxin	823.998.000	823.998.000	631.498.000	631.498.000
Công ty TNHH Vinacashew	1.807.189.249	1.807.189.249	1.158.069.050	1.158.069.050
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	3.367.083.350	3.367.083.350	2.160.251.600	2.160.251.600

Công ty TNHH Máy XD VI Trác

Các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2015	31/12/2015	1/10/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	30.219.997.971	30.219.997.971	14.833.040.713
	46.081.512.200	46.081.512.200	30.634.464.855
	1.051.508.577	1.051.508.577	2.260.549.508
	4.249.839.871	4.249.839.871	8.499.679.742
	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
	10.525.055.034	10.525.055.034	8.176.717.054
	27.647.703.482	27.647.703.482	30.758.246.304
	73.729.215.682	73.729.215.682	61.392.711.159

Cộng

Tổng cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	73.137.182	151.983.095	93.306.958	131.813.319
- Thuế đất phi nông nghiệp	2.975.126.947	6.944.773.053		9.919.900.000
- Thuế môn bài				
Cộng	2.975.126.947	7.096.756.148	93.306.958	1.967.693.873
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	4.488.570.586	14.808.355.110	209.459.820	10.110.324.704
- Thuế giá trị gia tăng (Chi nhánh)	1.450.895.606	1.288.626.862		162.268.744
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.283.290.740)		799.534.085
- Thuế khác	1.500.000	(1.500.000)		
Cộng	5.940.966.192	13.813.691.232	209.459.820	10.110.324.704
18) Chi phí phải trả				31/12/2015
				1/10/2015

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội và y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

Xí nghiệp XDCT GT1

- Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương
- Công ty CP DV & XD Địa ốc Đất Xanh
- Công ty CP DV TM & XD Địa ốc Kim Oanh
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Tổng cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

370.000.000

26.777.525.645

23.764.221.157

120.707.356.657

209.309.905.287

147.484.882.302

233.074.126.444

31/12/2015

1/10/2015

68.296.553

57.548.553

115.165.003

221.433.787

7.995.940

15.820.460

532.706.728

89.333.739

724.164.224

384.136.539

31/12/2015

1/10/2015

2.418.809.883

2.418.809.883

361.494.535

364.844.363

9.601.183.313

4.616.345.869

-

6.063.793.125

8.672.087.117

5.301.382.430

21.053.574.848

18.765.175.670

21.777.739.072

19.149.312.209

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

Cuối kỳ

Lãi suất

Giá trị

Kỳ hạn

Giá trị

Đầu kỳ

Lãi suất

Kỳ hạn

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Công
Số dư 1/10/2015	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	39.990.144.182		552.365.221.811
- Lợi nhuận trong kỳ								(6.026.478.195)		(6.026.478.195)
- Nộp phạt								(100.000.000)		(100.000.000)
- Chi thù lao HĐQT, BKS								(97.500.000)		(97.500.000)
- Tính lại thuế TNDN cả năm								2.283.290.740		2.283.290.740
Số dư 31/12/2015	482.906.290.000	7.058.473.651					22.410.313.978	36.049.456.727		548.424.534.356

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Công

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

Đầu kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Đầu kỳ

Cuối kỳ

482.906.290.000

482.906.290.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

50.098.105

48.290.629

Cuối kỳ

50.098.105

48.290.629

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. *Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ

10.000

Đầu kỳ

10.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

22.410.313.978

Cuối kỳ

22.410.313.978

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.171.386.238	127.751.579.064
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	31.171.386.238	127.751.579.064
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.072.216.950	34.138.793.264
* Doanh thu thi công xây lắp	3.342.514.732	82.790.268.039
* Doanh thu thương mại, khác	26.756.654.556	10.822.517.761
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.072.216.950	33.121.051.752
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	3.266.339.444	70.406.593.616
* Giá vốn thương mại	26.632.861.274	10.771.440.682
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	30.971.417.668	114.299.086.050
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.552.905	6.847.128
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	67.552.905	6.847.128
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Lãi tiền vay	2.486.068.878	332.049.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	185.837.935	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.671.906.813	332.049.000
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	12.960.000	
Cộng	12.960.000	
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	20.000.000	(85.095.334)
Cộng	20.000.000	(85.095.334)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015	Từ 1/10/2014 - 31/12/2014
- Chi phí nhân viên quản lý	1.483.340.856	705.600.793
- Chi phí vật liệu quản lý	268.519.837	68.436.980
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.942.143	24.064.979
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.629.691	72.322.004
- Thuế, phí và lệ phí	9.956.641	
- Chi phí dự phòng	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.252.095.373	683.894.949
- Chi phí khác bằng tiền	464.568.316	577.864.278
Cộng	3.615.052.857	2.132.183.983
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Hoạt động kinh doanh bất động sản

* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU ANH TÂN THÁI BÌNH QUANG

Đ. THU QUỐC - T. P. HỒ CHÍ MINH

K.S Phạm Đức Tấn